

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

Áp dụng đối với: Bảo hiểm Xã hội tỉnh

I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	001.N/T0704-05-06.1-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	002.N/T0704-05-06.2-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
3	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.N/T0707.1-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
4	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	004.N/T0707.2-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
5	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	005.H/T0708-BHXH	Quý, năm	Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
				<p>Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5</p> <p>Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9</p> <p>Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11</p> <p>Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo</p> <p>Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo</p>

Biểu số 001.N/T0704-05-06.1-BHXH

Ban hành kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh Hà Nam

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo

SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Năm

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Số người (Người)
A	B	1
I. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
1. Doanh nghiệp nhà nước	02	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	05	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	06	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	07	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	09	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	10	
10. Các đối tượng khác	11	
11. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	12	
II. BẢO HIỂM Y TẾ	13	
1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng	14	
2. Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng	15	
3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng	16	
4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	17	
5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	18	
6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng	19	
III. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	20	
1. Doanh nghiệp nhà nước	21	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22	

	Mã số	Số người (Người)
A	B	1
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	23	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	24	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	25	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	26	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	27	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	28	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	29	
10. Các đối tượng khác	30	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T0704-05-06.1-BHXH: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;
- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

c) Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố

BIỂU SỐ 002.N/T0704-05-06.2-BHXH: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như khái niệm, phương pháp tính của Biểu số 001.N/T0704-05-06.1-BHXH

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người tham gia BHXH trên địa bàn theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

- Cột 2: Ghi tổng số người tham gia BHYT trên địa bàn theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

- Cột 3: Ghi tổng số người tham gia BHTN trên địa bàn trên địa bàn theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố

**Biểu số 003.N/T0707.1-
BHXH**

Ban hành kèm theo Quyết định
số 1217/QĐ-UBND ngày
25/10/2023 của UBND tỉnh Hà
Nam

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15
tháng 4 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO
HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Số người/ lượt người
A	B	C	1
I. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	Người	
1. Do ngân sách nhà nước trả	02	Người	
- Số người hưởng hàng tháng	03	Người	
- Số người hưởng một lần	04	Người	
Trong đó:			
- Ốm đau, thai sản	05	Người	
- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	06	Người	
- Hưu trí	07	Người	
- Tử tuất	08	Người	
2. Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả	09	Người	
1. Số người hưởng hàng tháng	10	Người	
2. Số người hưởng một lần	11	Người	
Trong đó:			
- Ốm đau, thai sản	12	Người	
- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	13	Người	
- Hưu trí	14	Người	
- Tử tuất	15	Người	
II. SỐ LƯỢT NGƯỜI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ	16	Lượt người	

	Mã số	Đơn vị tính	Số người/ lượt người
A	B	C	1
1. Khám, chữa bệnh ngoại trú	17	Lượt người	
2. Khám, chữa bệnh nội trú	18	Lượt người	
III. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	19	Người	
1. Trợ cấp thất nghiệp	20	Người	
2. Hỗ trợ học nghề	21	Người	
3. Hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề	22	Người	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T0707.1-BHXH: SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người/lượt người hưởng BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố

Biểu số 004.N/T0707.2-BHXH
Ban hành kèm theo Quyết định số
1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của
UBND tỉnh Hà Nam
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 4
năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO
HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO
ĐỊA PHƯƠNG**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

A	Mã số B	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội				Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế		Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp 7
		Do NSNN trả		Do BHXH trả		Ngoại trú 5	Nội trú 6	
		Hàng tháng 1	Một lần 2	Hàng tháng 3	Một lần 4			
Tổng số	01							
<i>Chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố</i>								
- Thành phố	02							
- Huyện	03							
- ...	04							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.N/T0707.2-BHXH: SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như khái niệm, phương pháp tính của Biểu số 003.N/T0707.1-BHXH

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 đến cột 4: Ghi tổng số người được hưởng BHXH trên địa bàn theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh do Ngân sách nhà nước trả (hàng tháng, một lần).

- Cột 5: Ghi tổng số lượt người khám chữa bệnh BHYT ngoại trú trên địa bàn theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Cột 6: Ghi tổng số lượt người khám chữa bệnh BHYT nội trú trên địa bàn theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Cột 7: Ghi tổng số người được hưởng BHTN trên địa bàn theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố

Biểu số 005.H/T0708-BHXH

Ban hành kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh Hà Nam

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3

Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5

Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9

Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11

Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5

Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9

Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11

Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Chính thức quý, năm: Ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo

THU, CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Quý, Năm

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội
.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số
A	B	1
I. TỔNG THU	01	
1. NSNN cấp chi BHXH	02	
2. Thu BHXH	03	
3. Thu BHYT	04	
4. Thu BHTN	05	
II. TỔNG CHI	06	
1. Chi BHXH	07	
- Chi BHXH nguồn NSNN	08	
- Chi BHXH nguồn quỹ BHXH	09	
2. Chi BHYT	10	
3. Chi BHTN	11	
4. Chi hoạt động của đơn vị	12	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 005.H/T0708-BHXH: THU, CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu BHXH, BHYT, BHTN

Số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thu từ:

- Ngân sách Nhà nước
- + Cấp để chi trả lương hưu và trợ cấp cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách Nhà nước bảo đảm.
- + Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.
- + Đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.
- + Hỗ trợ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo mức do Chính phủ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Luật Việc làm.

- Thu bảo hiểm xã hội: Là tiền thu bảo hiểm xã hội do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật Bảo hiểm xã hội.

- Thu bảo hiểm y tế: Là số tiền thu bảo hiểm y tế do cơ quan bảo hiểm xã hội từ các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định.

- Thu bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền thu bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 57 Luật Việc làm.

- Thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi BHXH, BHYT, BHTN

Số tiền chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật, gồm chi từ các nguồn:

- Chi bảo hiểm xã hội: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm xã hội, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng thụ hưởng bảo hiểm xã hội (bao gồm cả đối tượng thụ hưởng từ nguồn ngân sách nhà nước và đối tượng thụ hưởng từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội).

- Chi bảo hiểm y tế: Là toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người có thẻ bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

- Chi bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp.

- Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền cho các hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

Đối với số liệu ước tính quý: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15 tháng cuối quý. Ngày báo cáo là 19 tháng cuối quý.

Đối với số liệu ước thực hiện năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức quý I: Ngày 19/5, quý II: Ngày 19/9, quý III: Ngày 19/11, quý IV và năm: Ngày 15/4 năm sau năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng thu, chi BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập quý báo cáo/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh/thành phố ...